

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN (6 THÁNG, 1 NĂM)

BIỂU DÀNH CHO CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số	Ghi chú
A	TÌNH HÌNH CHUNG (tính từ tháng 12 năm trước liền kề đến thời điểm thống kê số liệu)			
1	Tổng số CNVCLĐ (thời điểm báo cáo)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
2	Tổng số đoàn viên công đoàn (thời điểm báo cáo)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
3	Trình độ chuyên môn của đoàn viên công đoàn. (Lưu ý không thống kê những người chưa phải là đoàn viên công đoàn)	-		
3.1	Trên đại học (Tiến sĩ, thạc sĩ)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
3.2	Đại học	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
3.3	Cao đẳng	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
3.4	Trung cấp	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
3.5	Khác	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
4	Trình độ lý luận chính trị của tất cả đoàn viên công đoàn	-		
4.1	Cử nhân	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
4.2	Cao cấp	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
4.3	Trung cấp	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
4.4	Sơ cấp	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
5	Tăng, giảm đoàn viên so với tháng 12 năm trước liền kề	-		
a	Tăng do kết nạp mới	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
b	Tăng do chuyển đến từ CĐCS cùng trực thuộc LĐLĐ huyện, hoặc cùng trực thuộc LĐLĐ TP, hoặc cùng trực thuộc Công đoàn ngành (Riêng CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh thống kê đoàn viên tăng do chuyển đến từ các CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
c	Tăng do chuyển đến từ CĐCS khác trực thuộc LĐLĐ huyện, TP, Công đoàn ngành khác trong tỉnh và CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh (Riêng CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh thống kê đoàn viên tăng do chuyển đến từ các CĐCS trực thuộc LĐLĐ huyện, TP, Công đoàn ngành trong tỉnh)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
d	Tăng do chuyển đến từ công đoàn cơ sở ngoài tỉnh Bắc Kạn	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
5.2	Giảm đoàn viên	-		

a	Giảm do nghỉ việc, thôi việc, nghỉ hưu	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
b	Giảm do chuyển đi CĐCS khác cùng trực thuộc LĐLĐ huyện, hoặc cùng LĐLĐ thành phố, hoặc cùng công đoàn ngành (<i>Riêng CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh thống kê đoàn viên giảm do chuyển đi CĐCS khác cùng trực thuộc LĐLĐ tỉnh</i>)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
c	Công đoàn ngành khác trong tỉnh và CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh (<i>Riêng CĐCS trực thuộc LĐLĐ tỉnh thống kê đoàn viên giảm do chuyển đi CĐCS trực thuộc LĐLĐ huyện, TP, CD ngành trong tỉnh</i>)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
d	Giảm do chuyển đi công đoàn cơ sở ngoài tỉnh Bắc Kạn	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
7	Tổng số đảng viên	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
8	Số người hiện giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (<i>Thống kê các chức danh từ Tổ phó chuyên môn trở lên</i>)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
9	Số người mới được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong năm báo cáo (<i>Thống kê các chức danh từ Tổ phó chuyên môn trở lên</i>)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
10	Số đoàn viên công đoàn tham gia cấp ủy các cấp	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
11	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng		
	Thu nhập thấp nhất (đồng/người/tháng)	Đồng		
	Thu nhập cao nhất (đồng/người/tháng)	Đồng		
12	Việc thực hiện một số chính sách quan trọng đối với người lao động (<i>Phần này dành cho CĐCS doanh nghiệp. Riêng CĐCS cơ quan, đơn vị nhà nước điền toàn bộ số 0</i>)			
12.1	Doanh nghiệp còn nợ lương người lao động (<i>có điền số 1, không điền số 0</i>)	Có điền 1, không điền 0		
	Tổng số tiền lương doanh nghiệp nợ người lao động	Đồng		
12.2	DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN (<i>có điền số 1, không điền số 0</i>)	Có điền 1, không điền 0		
	Số tiền nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN	Đồng		
12.3	Số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra	vụ		
12.4	Tổng số vụ tai nạn lao động	Vụ		
	<i>Số người bị TNLĐ</i>	Người		
12.5	Số vụ TNLĐ chết người	Vụ		
	<i>Số người chết do TNLĐ</i>	Người		
12.6	Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp (đang mắc bệnh NN).	người		
	Trong đó: + Số người mắc mới trong kỳ báo cáo	người		

12. 7	DN thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
	Số an toàn vệ sinh viên	người		
13. 8	DN ký thỏa ước lao động tập thể (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
12. 9	Doanh nghiệp tổ chức cho người lao động ăn ca (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
	Mức ăn ca/người/ngày	Đồng		
B	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN (Số liệu tính từ tháng 12 năm trước liền kề đến thời điểm thống kê số liệu)			
I	ĐẠI DIỆN CHĂM LO, BẢO VỆ QUYỀN, LỢI ÍCH HỢP PHÁP, CHÍNH ĐÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG			
1	Cơ quan, đơn vị đã tổ chức hội nghị CB,CC,VC (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
2	Doanh nghiệp đã tổ chức hội nghị người lao động (NLD) (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
3	Đơn vị, doanh nghiệp (nhà nước) đã có Ban thanh tra nhân dân	Có điền 1, không điền 0		
	Số cuộc giám sát của Ban Thanh tra nhân dân đã thực hiện	Cuộc		
4	Doanh nghiệp đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc. (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
	4.1. DN Đối thoại định kỳ	cuộc		
	4.2. DN Đối thoại đột xuất	cuộc		
5	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở (có điền số 1, không điền số 0)	Có điền 1, không điền 0		
6	Số đợt tư vấn pháp luật do công đoàn tổ chức	Đợt		
	6.1. Số người được công đoàn tư vấn pháp luật	lượt người		
	6.2. Trong đó: Số nữ được tư vấn pháp luật	lượt người		
7	Cán bộ, công chức, người lao động bị kỷ luật	Người		
	Trong đó nữ	Người		
8	Giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động theo Quyết định 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị			
	8.1.+ Số cuộc CĐ chủ trì giám sát theo QĐ 217	cuộc		
	8.2.+ Số cuộc CĐ tham gia giám sát theo QĐ 217	cuộc		
	+ Nội dung giám sát: (nhập nội dung vào ô số lượng)	Nhập nội dung vào ô số lượng		
	Phản biện theo Quyết định 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị			
	9.1. Số văn bản công đoàn cơ sở đã tham gia phản biện	Văn bản		

9	9.2. Nêu tên các văn bản phân biện (nhập nội dung vào ô số lượng)	Nhập nội dung vào ô số lượng		
10	Công đoàn giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên (thực hiện theo Hướng dẫn số 44/HD-TLĐ, ngày 20/12/2021 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam)	Có điền 1, không điền 0		
11	Tổng số quà Tết tặng, hỗ trợ đoàn viên, CNVCLĐ (cả nam và nữ)	Suất		
	11.1. Tổng trị giá quà tết (đồng), trong đó:	Đồng		
	+ Trích từ kinh phí công đoàn	Đồng		
	+ Kinh phí chuyên môn và các nguồn hỗ trợ khác (không tính quà do LĐLĐ tỉnh, LĐLĐ huyện, TP, CD ngành phân bổ đến)	Đồng		
	11.2. Trong đó số quà Tết tặng, hỗ trợ nữ đoàn viên, CNVCLĐ	Suất		
	Tổng trị giá (đồng) quà tết tặng nữ đoàn viên, CNVCLĐ	Đồng		
	+ Trích từ kinh phí công đoàn	Đồng		
12	12.1. Tổng số suất quà thăm hỏi, động viên đoàn viên ốm đau, gia đình có hoàn cảnh khó khăn... (không bao gồm quà Tết)	Suất		
	Tổng trị giá (đồng)	Đồng		
	+ Trích từ kinh phí công đoàn	Đồng		
	+ Kinh phí chuyên môn và các nguồn hỗ trợ khác	Đồng		
	12.2. Trong đó số suất quà thăm hỏi, động viên đoàn viên nữ ốm đau, gia đình có hoàn cảnh khó khăn... (không bao gồm quà Tết)	Suất		
	Tổng trị giá (đồng)	Đồng		
	+ Trích từ kinh phí công đoàn	Đồng		
13	Số đoàn viên, người lao động được thụ hưởng từ các Chương trình thỏa thuận hợp tác của công đoàn ký kết với các đơn vị, doanh nghiệp	lượt người		
	Số tiền hưởng lợi (tính giá trị đoàn viên được hưởng lợi)	đồng		
14	Đơn vị tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CNVCLĐ (Đã khám chọn 1, chưa khám chọn 0)	(Đã khám chọn 1, chưa khám chọn 0)		
	Số CNVCLĐ được khám sức khỏe định kỳ theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015 (khám ít nhất 1 lần/năm. Các chi phí khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp do người sử dụng lao động chi trả)	Lượt		
	Trong đó, nữ:	Lượt		
	Tổng số kinh phí khám sức khỏe định kỳ	Đồng		
	Trong đó số tiền khám sức khỏe định kỳ cho nữ	Đồng		
15	Số đoàn viên tham gia ủng hộ các quỹ xã hội nhân đạo, từ thiện (vì người nghèo, vì trẻ thơ, khuyến học, hỗ trợ giáo dục vùng khó khăn....)	Người		

	Tổng số tiền ủng hộ	Đồng		
16	Giúp đỡ, hỗ trợ, tham gia thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới (<i>bằng tiền, vật chất, ngày công.....</i>)	Đợt		
	<i>Tính ra trị giá (đồng)</i>	Đồng		
17	Phối hợp tổ chức học tập kinh nghiệm, thăm qua nghỉ mát (Có tổ chức chọn 1, chưa tổ chức chọn 0)	(Có tổ chức chọn 1, chưa tổ chức chọn 0)		
	17.1. Số đợt phối hợp tổ chức cho đoàn viên đi nghỉ mát, thăm quan, học tập kinh nghiệm....	Đợt		
	17.2. Số người được đi nghỉ mát, thăm quan, học tập kinh nghiệm....	Người		
	<i>Trong đó số nữ được đi nghỉ mát, thăm quan, học tập kinh nghiệm</i>	Người		
18	Số người lao động được nâng lương định kỳ	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
19	Số người được nâng lương trước thời hạn	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
II	CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC			
1	Số buổi học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, NQ của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nghị quyết của	Buổi		
	Số lượt người tham gia	lượt người		
	<i>Trong đó nữ</i>	lượt người		
2	Đơn vị đã có nhóm, fange mạng xã hội (ZALO, Facebook) - (<i>Có điền 1, không điền 0</i>)	Có điền 1, không điền 0		
3	Đăng tải, tuyên truyền về chính sách pháp luật, thông tin hoạt động công đoàn trên mạng xã hội (ZALO, Facebook)	Tin, bài		
4	Đăng tải, tuyên truyền các hoạt động của công đoàn cơ sở trên báo, trang thông tin điện tử đơn vị, của địa phương, trung ương	Tin, bài		
5	Số hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao do công đoàn tổ chức và phối hợp tổ chức nhân ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, ngày	Hoạt động		
	Số đoàn viên tham gia các hoạt động	Người		
	<i>Trong đó nữ:</i>	Người		
6	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
7	Số đoàn viên, CNVCLĐ được tạo điều kiện tham gia học tập nâng cao trình độ chính trị (<i>cử nhân, cao cấp, Trung cấp, sơ cấp</i>) (không tính số đã được cử đi từ những năm trước hiện đang theo học)	Người		
	<i>Trong đó, nữ:</i>	Người		
8	CĐCS có hoạt động hưởng ứng tháng công nhân (Có điền 1, không điền 0)	(Có điền 1, không điền 0)		
	Số hoạt động tổ chức hưởng ứng Tháng công nhân	Hoạt động		
	+ Số người tham gia hoạt động tháng công nhân	Người		
9	Số hoạt động chào mừng kỷ niệm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7)	Hoạt động		
	+ Số người tham gia hoạt động	Người		

10	Số đoàn viên tham gia các cuộc thi do các cấp, các ngành phát động	Người		
	Số tập thể đạt giải	Tập thể		
	Số cá nhân đạt giải	Cá nhân		
11	Số đoàn viên công đoàn ưu tú giới thiệu cho Đảng	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
12	Số đoàn viên công đoàn được đi học nâng cao nhận thức về	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
13	Số đoàn viên được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
III CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
1	Công đoàn cơ sở có phát động thi đua đầu năm bằng văn bản (<i>Có điền 1, không điền 0</i>)	Có điền 1, không điền 0)		
2	Số sáng kiến được công nhận (tính từ tháng 12 năm trước liền kề đến thời điểm thống kê báo cáo số liệu)	Sáng kiến		
	<i>Trong đó số sáng kiến của nữ</i>	Sáng kiến		
	Giá trị làm lợi	Đồng		
	Tiền thưởng sáng kiến	Đồng		
3	Số công trình, sản phẩm đăng ký thi đua chào mừng	CT, SP		
	Tổng trị giá các công trình, sản phẩm	Đồng		
	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
	Giá trị làm lợi từ các công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	Đồng		
4	Số người đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở".			
	4.1. Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu	người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
	4.2. Năm thống kê báo cáo (nếu có)	người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
5	Số CNVCLĐ được khen thưởng trong công tác chuyên môn (<i>tính từ tháng 12 năm trước liền kề đến thời điểm thống kê báo cáo</i>). <i>Lưu ý, không tính khen danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến</i>)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
6	Số đoàn viên công đoàn đăng ký danh hiệu "Đoàn viên công đoàn xuất sắc"	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
7	Số đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở công nhận danh hiệu " Đoàn viên công đoàn xuất sắc "			
	7.1 Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
	7.2 Năm thống kê báo cáo (nếu có)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
8	Số đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở biểu dương, khen thưởng hoặc tặng giấy khen " Đoàn viên công đoàn xuất sắc tiêu biểu " (<i>khen toàn diện</i>)			
	+ Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
	+ Năm thống kê báo cáo (nếu có)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	người		
9	Số đoàn viên có sáng kiến tham gia chương trình "1 triệu sáng kiến"	Người		

7	Số đoàn viên được CĐCS khen thưởng thực hiện chương trình "1 triệu sáng kiến"	Người		
10	Tổ chức tổng kết, khen thưởng hoạt động công đoàn năm (tổ chức riêng hoặc lồng ghép tổ chức) - (Có điền 1, không điền 0)	Có điền 1, không điền 0)		
IV CÔNG TÁC NỮ CÔNG				
1	Đã thành lập ban nữ công (Có điền 1, không điền 0)	Có điền 1, không điền 0)		
	Mới thành lập trong năm báo cáo (Có điền 1, không điền 0)	Có điền 1, không điền 0)		
2	Tổng số ủy viên Ban nữ công quần chúng	Người		
3	Số đợt tuyên truyền về công tác nữ, giới, bình đẳng giới, chính sách pháp luật liên quan đến nữ CNVCLĐ	Đợt		
	Số người tham gia	Người		
4	Số hoạt động được tổ chức nhân ngày QTPN(8/3); Quốc tế hạnh phúc (20/3); Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10)	Hoạt động		
	Số người tham gia	Người		
5	Số quà tặng nữ CNVCLĐ nhân ngày 8/3; Quốc tế hạnh phúc (20/3); Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10)	Suất		
	Tổng trị giá (đồng)	Đồng		
6	Đoàn viên vi phạm chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình	Người		
7	Số nữ đoàn viên công đoàn đăng ký danh hiệu "Giỏi việc nước - đảm việc nhà"			
	+ Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu	Người		
	+ Năm thống kê báo cáo	Người		
8. Công đoàn cơ sở công nhận danh hiệu "Giỏi việc nước - đảm việc nhà".				
8	8.1. Số nữ đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở công nhận danh hiệu "Giỏi việc nước - đảm việc nhà" Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu			
	8.2. Số nữ đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở công nhận danh hiệu "Giỏi việc nước - đảm việc nhà" Năm thống kê báo cáo số liệu	Người		
Công đoàn cơ sở biểu dương, khen thưởng, tặng giấy khen phong trào "Giỏi việc nước - đảm việc nhà".				
9	9.1. Số nữ đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở biểu dương, khen thưởng, tặng giấy khen phong trào "Giỏi việc nước - đảm việc nhà" Năm trước liền kề với năm thống kê báo cáo số liệu	Người		
	9.2. Số nữ đoàn viên công đoàn được Công đoàn cơ sở biểu dương, khen thưởng, tặng giấy khen phong trào "Giỏi việc nước - đảm việc nhà" năm thống kê báo cáo số liệu (nếu có)	Người		
10	Số cháu thiếu niên, nhi đồng con đoàn viên công đoàn trong đơn vị có thành tích cao trong học tập được công đoàn cơ sở biểu dương khen thưởng	Cháu		
	Tổng số tiền biểu dương, khen thưởng	Đồng		
11	CĐCS tổ chức hoặc phối hợp tổ chức Tết Thiếu nhi (1/6) và Tết Trung thu (15/8) cho con đoàn viên (Có điền 1, không điền 0)	Có điền 1, không điền 0)		
	Số quà tặng các cháu nhân dịp Tết Thiếu nhi (1/6) và Tết Trung thu (gồm cả quà công đoàn + Chuyên môn)	suất		

	Tổng giá trị quà tặng các cháu nhân dịp Tết Thiếu nhi (1/6) và Tết Trung thu (gồm cả kinh phí công đoàn + Kinh phí chuyên môn)	đồng		
V	CÔNG TÁC KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN			
1	Đã thành lập Ủy ban kiểm tra (<i>Có điền 1, không điền 0</i>)	Có điền 1, không điền 0		
2	Đã tự kiểm tra việc chấp hành Điều lệ CĐVN (<i>Có điền 1, không điền 0</i>)	Có điền 1, không điền 0		
3	Đã tự kiểm tra công tác quản lý, thu, chi tài chính công đoàn cơ sở (<i>Có điền 1, không điền 0</i>)	(Có điền 1, không điền 0)		
4	Số đơn thư khiếu nại của đoàn viên, CNVCLĐ gửi đến công	Đơn, thư		
5	Số đơn thư của đoàn viên, CNVCLĐ gửi đến công đoàn cơ sở đã giải quyết (phối hợp giải quyết) xong	Đơn, thư		
C	CÔNG TÁC TỔ CHỨC			
I	BAN CHẤP HÀNH CĐCS			
1	Số lượng			
1.1	Tổng số người trong Ban Chấp hành (Tổng số ủy viên BCH)	Người		
	<i>Trong đó nữ</i>	Người		
1.2	Số ủy viên Ban Chấp hành là cấp phó đơn vị	Người		
1.3	Số ủy viên Ban Chấp hành tham gia cấp ủy các cấp	Người		
1.4	Số ủy viên Ban Chấp hành là đảng viên	Người		
2	Cơ cấu trình độ học vấn của Ban chấp hành CĐCS			
2.1	Số có trình độ trên đại học	Người		
2.2	Số có trình độ cao đẳng, đại học	Người		
2.3	Số có trình độ trung cấp	Người		
2.4	Số có trình độ sơ cấp, chứng chỉ nghề	Người		
3	Cơ cấu trình độ lý luận chính trị của Ban Chấp hành CĐCS			
3.1	Trình độ cử nhân, cao cấp	Người		
3.2	Trình độ trung cấp	Người		
3.3	Trình độ sơ cấp	Người		
4	Cơ cấu độ tuổi Ban Chấp hành CĐCS			
4.1	Từ 30 trở xuống	Người		
4.2	Từ 31 đến 40 tuổi	Người		
4.3	Từ 41 đến 50 tuổi	Người		
4.4	Từ 51 tuổi trở lên	Người		
II	ỦY BAN KIỂM TRA			
1	Ủy ban kiểm tra CĐCS (<i>Chỉ các công đoàn cơ sở có Ủy ban kiểm tra mới phải thống kê phần này</i>)			
1.1	Tổng số ủy viên UBKT, trong đó:	Người		
	+ Nữ	Người		
	+ Đảng viên	Người		
1.2	Cơ cấu trình độ học vấn UBKT	Người		
	<i>a. Số có trình độ trên đại học</i>	Người		
	<i>b. Số có trình độ cao đẳng, đại học</i>	Người		
	<i>c. Số có trình độ trung cấp</i>	Người		
	<i>d. Số có trình độ sơ cấp, chứng chỉ nghề</i>	Người		
1.3	Cơ cấu trình độ lý luận chính trị UBKT			

	<i>a. Trình độ cử nhân, cao cấp</i>	Người		
	<i>b. Trình độ trung cấp</i>	Người		
	<i>c. Trình độ sơ cấp</i>	Người		
2	Ủy viên BCH được phân công làm công tác kiểm tra (Đối với CDCS không có ủy ban kiểm tra riêng)			
2.1	Ủy viên BCH được phân công làm công tác kiểm tra là nữ	Người		
2.2	Ủy viên BCH được phân công làm công tác kiểm tra là đảng viên	Người		
2.3	Trình độ học vấn (Có trình độ nào thì điền số 1 vào dòng tương ứng)			
	<i>a. Trên đại học</i>	Người		
	<i>b. Đại học, cao đẳng</i>	Người		
	<i>c. Trung cấp</i>	Người		
	<i>d. sơ cấp, chứng chỉ nghề</i>	Người		
2.4	Trình độ lý luận chính trị. (Có trình độ nào thì điền số 1 vào dòng tương ứng)			
	<i>a. Trình độ cử nhân, cao cấp</i>	Người		
	<i>b. Trình độ trung cấp</i>	Người		
	<i>c. Trình độ sơ cấp</i>	Người		